

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28 /12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
8	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thường	Dốc Tam Đa	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Lạc Long Quân (trước mở đường)	Địa phận quận Tây Hồ		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
	Lạc Long Quân (sau khi mở đường)	Địa phận quận Tây Hồ		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
10	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
11	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
12	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
13	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
14	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
15	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
16	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	25 800 000	12 120 000	9 930 000	8 250 000
17	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
18	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
19	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
21	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
22	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Đường Lạc Long Quân	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
		Cầu Lạc Bộ đưa thuyền hồ Tây	Đầm Báy	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
		Hồ Quảng Bá	Chùa Trấn Quốc	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000